

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
KHOA XÃ HỘI NHÂN VĂN

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 2, năm học 2024-2025

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Viết tiếng Trung Sơ cấp 2		
Mã học phần:	71MAW240142	Số tín chỉ:	2
Mã nhóm lớp học phần:	242_71MAW240142_01		
Hình thức thi:	Trắc nghiệm kết hợp Tự luận	Thời gian làm bài:	60 phút
Đề thi lần thứ:	☒ Lần 1	☐ Lần 2	
Thí sinh được tham khảo tài liệu:	☐ Có	☒ Không	

III. Nội dung câu hỏi thi

I. CHỌN VỊ TRÍ ĐÚNG CHO TỪ TRONG NGOẠC (2.0 ĐIỂM / 0.4 ĐIỂM)

- 请你 (A) 这件事 (B) 好好儿 (C) 想想, 再 (D) 回答我。 【把】
- 我认为 (A) 汉字 (B) 他写 (C) 最好 (D) 。 【得】
- (A) 老师 (B) 我 (C) 下课以后到办公室 (D) 找他。 【让】
- (A) 我已经 (B) 把他的名字 (C) 记 (D) 心里了。 【在】
- 他 (A) 30 多岁 (B) 打算 (C) 做一名老师, 开始 (D) 新生活。 【才】

II. CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG NHẤT (2.0 ĐIỂM / 0.25 ĐIỂM)

1. 先生, 您在这儿吃 _____ 打包带走?

- A. 还是
B. 或者
C. 还
D. 跟

ANSWER: A

2. 抱歉, 请等一会儿, 我马上 _____ 到。

- A. 就
B. 又
C. 才
D. 再

ANSWER: A

3. A: _____?

B: 这个电影非常好看。

A. 你觉得电影怎么样

B. 你看过这个电影吗

C. 电影院里人多不多

D. 你喜欢这个电影吗

ANSWER: A

4. A: 我的那本杂志你看完了没有?

B: _____。

A. 看完了，还给你吧!

B. 那本杂志很有趣

C. 我给中国朋友借了

D. 我不喜欢那本杂志

ANSWER: A

5. A: 你学汉语多长时间了?

B: _____。

A. 我学了三年汉语

B. 我觉得汉语很难

C. 我每天学两个小时

D. 我明年开始学汉语

ANSWER: A

6. 这家饭店的饭菜不错，就是 _____ 远。

A. 有点儿

B. 一下儿

C. 一点儿

D. 一会儿

ANSWER: A

7. 明天考试了，你要 _____ 啦!

A. 准备准备

B. 准准备备

C. 准备一准备

D. 准备了准备

ANSWER: A

8. 我常 _____ 爸妈打电话，不常写信。

- A. 给
B. 跟
C. 从
D. 往

ANSWER: A

III. SẮP XẾP TỪ THÀNH CÂU HOÀN CHỈNH (2.0 ĐIỂM / 0.5 ĐIỂM)

- 工作 / 为了 / 学习是 / 更好地
- 又 / 双鞋 / 又好看 / 这 / 便宜
- 别人 / 你 / 下次 / 请客 / 这次 / 请客
- 在家 / 感冒了 / 他 / 休息 / 只好

IV. HOÀN THÀNH CÂU HOẶC ĐỐI THOẠI VỚI TỪ CHO SẴN (4.0 ĐIỂM / 0.5 ĐIỂM)

- _____, 我就给你打电话。（如果）
- 我 _____ 一本汉语词典。（应该）
- 明天我 _____。（一定）
- 不喜欢在家做饭, _____。（可以）
- A: 今天气温有多少度?
B: _____。（差不多）
- 我有很多书, _____, _____。（有的）
- 从我家到学校 _____。（要）
- _____, 我就认识他。（以前）

~~~~~ Hết ~~~~~

### ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

| Phần câu hỏi | Nội dung đáp án                                                                                                    | Thang điểm | Ghi chú                        |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------|
| I.           | 1-A, 2-C, 3-B, 4-D, 5-B                                                                                            | 2.0 điểm   |                                |
| II.          | 1-A, 2-A, 3-A, 4-A, 5-A, 6-A, 7-A, 8-A                                                                             | 2.0 điểm   |                                |
| III.         | <b>Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh</b><br>1. 学习是为了更好地工作。<br>2. 这双鞋又好看又便宜。<br>3. 这次你请客, 下次别人请客。<br>4. 他感冒了, 只好在家休息。 | 2.0 điểm   |                                |
| IV.          | <b>Hoàn thành câu hoặc đối thoại với từ cho sẵn</b><br>1. 如果你有时间, 我就给你打电话。<br>2. 我应该买一本汉语词典。                       | 4.0 điểm   | Sẽ căn cứ theo câu trả lời của |

|  |                                                                                                                                  |             |           |
|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|
|  | 3. 明天我一定来参加你的生日晚会。<br>4. 不喜欢在家做饭，可以去外面吃。<br>5. B: 差不多 30 度。<br>6. 我有很多书，有的是中文的，有的是英文的。<br>7. 从我家到学校要 20 分钟。<br>8. 以前我们见过面，我就认识他。 |             | sinh viên |
|  | <b>Điểm tổng</b>                                                                                                                 | <b>10.0</b> |           |

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2025*

**Người duyệt đề**

**Giảng viên ra đề**

**TS. Phạm Đình Tiến**

**ThS. Trương Mỹ Vân**